

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 1- Cung cấp 151 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần) bằng hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước theo phương thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ thuộc nguồn thu dịch vụ kỹ thuật y tế năm 2019 của Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn

VIỆN TRƯỞNG - VIỆN SÓT RÉT - KST-CT QUY NHƠN

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC, ngày 29/3/2016 về việc Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số: 23/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 21/12/2015 về việc quy định chi tiết báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

Căn cứ Quyết định số: 7522/QĐ-BYT ngày 21/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao phục vụ khám chữa bệnh năm 2019 của Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn;

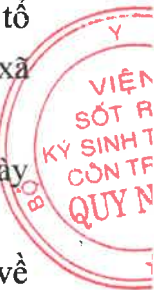
Căn cứ Tờ trình số:108/TCG-VSR của Tổ chuyên gia đấu thầu ngày 13/02/2019 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 1- Cung cấp 151 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần) bằng hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước theo phương thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ thuộc nguồn thu dịch vụ kỹ thuật y tế năm 2019 của Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ thẩm định kết quả đấu thầu ngày 12/02/2019;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia đấu thầu, Phòng KHTH, TCKT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 1- Cung cấp 151 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần) bằng hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước theo phương



thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ thuộc nguồn thu dịch vụ kỹ thuật y tế năm 2019 cụ thể như sau:

1. Giá gói thầu chia làm 2 nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí dịch vụ khám chữa bệnh (trong giờ) tại Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn, trị giá: 45.943.235.983 đồng (tại Phụ lục 1)
- Nguồn kinh phí dịch vụ khám chữa bệnh (ngoài giờ) tại Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn, trị giá: 14.279.239.676 đồng (tại Phụ lục 2)

Tổng giá trị gói thầu là: 60.222.475.659 VND

Bằng chữ: Sáu mươi tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng.

2. Danh sách nhà thầu trúng thầu: 08 nhà thầu trúng thầu

a/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 1

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH TBYT Bình Minh**
- Phân cung cấp: phần 5, phần 8, phần 11 và phần 12 (20 danh mục)
- Giá đề nghị trúng thầu:
 - + Phụ lục 1: 2.212.185.000 đồng
 - + Phụ lục 2: 801.890.000 đồng
 - Tổng cộng: 3.014.075.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ không trăm mười bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng.

b/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 2

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH TTBYT VT-KHKT Linh Anh**
- Phân cung cấp: phần 13 (01 danh mục)
- Giá đề nghị trúng thầu:
 - + Phụ lục 1: 48.195.000 đồng
 - + Phụ lục 2: 16.065.000 đồng
 - Tổng cộng: 64.260.000 đồng

Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng.

c/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 3

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH TM-DVKT Lục Tỉnh**
- Phân cung cấp: phần 14 và phần 15 (48 danh mục)
- Giá đề nghị trúng thầu:
 - + Phụ lục 1: 6.500.910.000 đồng
 - + Phụ lục 2: 1.833.020.000 đồng
 - Tổng cộng: 8.333.930.000 đồng

Bằng chữ: Tám tỷ ba trăm ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng.

d/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 4

- Tên nhà thầu: **CN Công ty TNHH TB Minh Tâm**

- Phần cung cấp: phần 6, phần 7 và phần 9 (54 danh mục)

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phụ lục 1: 6.186.663.483 đồng

+ Phụ lục 2: 2.409.982.176 đồng

Tổng cộng: 8.596.645.659 đồng

Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng.

e/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 5

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH TBYT Thành Công**

- Phần cung cấp: phần 10 (05 danh mục)

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phụ lục 1: 201.610.000 đồng

+ Phụ lục 2: 149.885.000 đồng

Tổng cộng: 351.495.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn.

f/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 6

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH M.D.S Trung Thiện**

- Phần cung cấp: phần 3 (05 danh mục)

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phụ lục 1: 3.789.397.500 đồng

+ Phụ lục 2: 1.745.677.500 đồng

Tổng cộng: 5.535.075.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng.

g/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 7

- Tên nhà thầu: **Công ty TNHH TMYT Phú Gia**

- Phần cung cấp: phần 2 (04 danh mục)

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phụ lục 1: 4.763.040.000 đồng

+ Phụ lục 2: 1.082.020.000 đồng

Tổng cộng: 5.845.060.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng.

h/ Đơn vị đề nghị trúng thầu thứ 8

- Tên nhà thầu: **Liên danh Việt Sinh- Huỳnh Duy- Lương Gia**

- Phần cung cấp: phần 1 và phần 4 (14 danh mục)

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phụ lục 1: 22.241.235.000 đồng

+ Phụ lục 2: 6.240.700.000 đồng

Tổng cộng: 28.481.935.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ bốn trăm tám mươi một triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hình thức thực hiện hợp đồng

- Hình thức hợp đồng: hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
- Giá hàng hóa nêu trên đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng tại kho Viện Sốt rét- KST- CT Quy Nhơn.

Điều 3. Nhà thầu có tên tại điều 1 tiến hành đàm phán, ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa đúng thời gian quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (Bà) Trưởng khoa, Trưởng phòng chức năng và các Đơn vị có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHTH, TCKT hồ sơ thầu.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chương

12

BỘ Y TẾ
VIỆN SỐT RÉT- KST- CT
QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: GÓI 1- CUNG CẤP 151 DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM (GỒM 15 PHẦN)
DANH SÁCH TRÚNG THẦU CỦA CÁC NHÀ THẦU THAM GIA CHÀO THẦU
(Kèm theo Quyết định: 25/QĐ-VSR, ngày 13/02/2019)

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
I	Liên danh Việt Sinh-Huỳnh Duy- Lương Gia						22.241.235.000	
Phần 1	Bộ xét nghiệm giun sán 1 chạy trên máy bán tự động							17.541.120.000
1	Bộ XN amip Amibelisa	Bộ XN amip	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	150	384.000.000
2	Bộ xét nghiệm gạo lợn Cysticelisa	Bộ XN ấu trùng sán dây lợn (gạo heo)	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1.200	3.072.000.000
3	Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn Fascelisa	Bộ XN sán lá gan lớn	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1.400	3.584.000.000
4	Bộ XN giun Gnathoselisa	Bộ XN giun đầu gai	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1.500	3.840.000.000
5	Bộ XN giun lươn Strongylisa	Bộ XN giun lươn	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1.200	3.072.000.000
6	Bộ XN giun đũa chó Toxocarelisa	Bộ XN giun đũa chó	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1.400	3.584.000.000
7	Bộ XN sán lá phổi Paragonelisa	Bộ XN sán lá phổi	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	2	5.120.000
Phần 4	Test chẩn đoán nhanh							4.700.115.000
8	HBeAg	HBeAg	30 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	36.750	15.000	551.250.000
9	HBsAb	HBsAb	50 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	32.550	9.000	292.950.000
10	HBsAg	HBsAg	50 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	22.050	90.000	1.984.500.000
11	HCV	HCV	30 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	45.150	3.500	158.025.000
12	Que nước tiểu 10 TS	Que nước tiểu 10 TS	100 test/hộp	Siemens- Ba Lan	test	8.400	350	2.940.000
13	Test thử dạ dày (H.Pylori)	Test thử dạ dày (H.Pylori)	25 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	52.500	32.000	1.680.000.000
14	AFP	AFP	25 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	60.900	500	30.450.000
II	Công ty TNHH TM Y Tế Phú Gia						4.763.040.000	
Phần 2	Bộ xét nghiệm giun sán 2 và Helicobacter Pylori IgM chạy trên máy bán tự động							4.763.040.000
15	Echinococcus IgG	Bộ XN IgG sán dải chó	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	4.020.000	500	2.010.000.000
16	Trichinella IgG	Bộ XN IgG giun xoắn	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	4.020.000	2	8.040.000
17	Helicobacter Pylori IgM	Helicobacter Pylori IgM	96 test/hộp	DRG- Đức/Mỹ	hộp	4.780.000	450	2.151.000.000
18	Fasciola IgG	Bộ XN IgG sán lá gan lớn	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	3.960.000	150	594.000.000
III	Công ty TNHH M.D.S Trung Thiện						3.789.397.500	

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Phần 3	Hóa chất xét nghiệm giun sán cho máy BEP 2000 và máy BEP III							3.789.397.500
19	Echinococcus IgG	Bộ XN IgG sán dải chó	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	160	681.240.000
20	Taenia solium IgG	Bộ XN IgG ấu trùng sán dây lợn (gạo heo)	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	180	766.395.000
21	Toxocara canis IgG	Bộ XN IgG giun đũa chó	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	250	1.064.437.500
22	Strongyloides IgG	Bộ XN IgG giun lươn	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	250	1.064.437.500
23	Entamoeba Histolytica IgG	Bộ XN IgG amip	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	50	212.887.500
III	Công ty TNHH TBYT Bình Minh						2.212.185.000	
Phần 5	Hoá chất cho máy huyết học Celltac F							1.763.125.000
24	Cleanac	Dung dịch rửa	5 lít/thùng	Nihon Kohden- Nhật Bản	thùng	3.550.000	12	42.600.000
25	Cleanac 3	Dung dịch rửa mạnh	5 lít/thùng		thùng	3.550.000	15	53.250.000
26	Hemolynac 3	Dung dịch phá hồng cầu	500ml/can		can	2.153.000	100	215.300.000
27	Hemolynac 5	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu	500ml/can		can	8.600.000	100	860.000.000
28	Isotonac 3	Dung dịch pha loãng	18lít/thùng		thùng	2.280.000	140	319.200.000
29	Máu chuẩn 5DH	Máu chuẩn mức cao	3ml/lọ	Nihon Kohden- Mỹ	lọ	3.655.000	25	91.375.000
30	Máu chuẩn 5DN	Máu chuẩn mức trung bình	3ml/lọ		lọ	3.550.000	25	88.750.000
31	Máu chuẩn 5DL	Máu chuẩn mức thấp	3ml/lọ		lọ	3.550.000	25	88.750.000
32	Máu chuẩn Calib máy	Máu chuẩn Calib máy	2ml/lọ		lọ	3.900.000	1	3.900.000
Phần 8	Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động							308.520.000
33	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500 µl (Levels 1& 2)	Glycated Hemoglobin Calibrator kit	2x500 µl/hộp	Trinity Biotech- Mỹ	hộp	6.925.000	8	55.400.000
34	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500 µl (Levels I & II)	Glycated Hemoglobin Control kit	2x500 µl/hộp		hộp	6.925.000	8	55.400.000
35	Premier Affinity A1c 500	Premier 500 Reagent test kit	500 test/hộp		hộp	24.715.000	8	197.720.000
Phần 11	Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm- nội kiểm trung gian							87.040.000
36	Hum asy control 2	Hum asy control 2	20x5ml/hộp	Randox- Anh	hộp	7.140.000	4	28.560.000
37	Hum asy control 3	Hum asy control 3	20x5ml/hộp	Randox- Anh	hộp	7.140.000	4	28.560.000
38	Monthly General Clinical Chemistry Programme	Monthly General Clinical Chemistry Programme	6x5ml/hộp	Randox- Anh	hộp	7.440.000	2	14.880.000
39	Haematology Programme	Haematology Programme	3x2ml/hộp	Randox- Anh	hộp	3.760.000	4	15.040.000
Phần 12	Hoá chất cho nội soi- siêu âm							53.500.000
40	Gel K-Y	Gel K-Y	82g/tuýp	Telepaper- Malaysia	tuýp	160.000	25	4.000.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
41	Cidex OPA	Ortho-phthalaldehyde 0,55%	5 lít/can	Johson& Johson- Nhật Bản	can	1.430.000	20	28.600.000
42	Cidezyme	Cidezyme	1 lít/can	Johson& Johson- Mỹ	can	910.000	20	18.200.000
43	Gel siêu âm	Gel siêu âm	5 lít/can	Sky- Malaysia	can	180.000	15	2.700.000
V	CN Công ty TNHH TB Minh Tâm						6.186.663.483	
Phần 6	Hoá chất cho máy huyết học Unicell DxH 600							2.456.364.015
44	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level I	3,5ml/lọ	Beckman Coulter- Mỹ	lọ	1.073.247	35	37.563.645
45	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level II	3,5ml/lọ		lọ	1.073.247	35	37.563.645
46	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level III	3,5ml/lọ		lọ	1.073.247	35	37.563.645
47	Coulter DXH Cell Lyse	Coulter DXH Cell Lyse	5lít/hộp	Beckman Coulter- Trung Quốc	hộp	23.696.169	30	710.885.070
48	Coulter DXH Cleaner	Coulter DXH Cleaner	10lít/hộp		hộp	8.011.332	30	240.339.960
49	Coulter DXH Dif Pak	Coulter DXH Dif Pak	1900ml+850 ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	9.247.329	50	462.366.450
50	Coulter DXH Diluent	Coulter DXH Diluent	10 lít/hộp	Beckman Coulter- Trung Quốc	hộp	1.550.136	600	930.081.600
Phần 7	Hoá chất cho máy sinh hoá tự động AU680							2.667.554.190
51	ALT	ALT/GPT	300ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	4.645.284	100	464.528.400
52	AST	AST/GOT	200ml/hộp		hộp	4.645.284	100	464.528.400
53	Direct Bilirubin	Direct Bilirubin	160ml/hộp		hộp	5.715.465	3	17.146.395
54	Total Bilirubin	Total Bilirubin	320ml/hộp		hộp	10.667.706	3	32.003.118
55	Cholesterol	Cholesterol	180ml/hộp		hộp	6.853.602	20	137.072.040
56	Control Serum 1	Control Serum 1	20x5ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	8.290.464	2	16.580.928
57	Control Serum 2	Control Serum 2	20x5ml/hộp		hộp	8.290.464	2	16.580.928
58	Creatinine	Creatinine	408ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	2.157.330	50	107.866.500
59	GGT	GGT	320ml/hộp		hộp	5.123.202	22	112.710.444
60	Glucose	Glucose	320ml/hộp		hộp	5.452.818	30	163.584.540
61	HDL- Cholesterol	HDL- Cholesterol	273 ml/hộp	Beckman Coulter- Japan	hộp	16.530.465	13	214.896.045
62	LDL- Cholesterol	LDL- Cholesterol	273ml/hộp		hộp	26.645.052	4	106.580.208
63	Triglyceride	Triglyceride	250ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	8.091.678	30	242.750.340
64	Urea/Urea nitrogen	Urea/Urea nitrogen	424ml/hộp		hộp	7.623.021	30	228.690.630
65	Uric Acid	Uric Acid	240ml/hộp		hộp	8.544.879	20	170.897.580
66	Wash Solutin	Wash Solutin	5 lít/bình		bình	5.389.986	9	48.509.874

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
67	HDL-Cholesterol Calibrator	HDL-Cholesterol Calibrator	2x3ml/hộp	Beckman Coulter- Japan	hộp	2.059.995	2	4.119.990
68	LDL-Cholesterol Calibrator	LDL-Cholesterol Calibrator	2x1ml/hộp		hộp	2.387.532	2	4.775.064
69	System Calibrator	System Calibrator	1 lọ/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	526.323	50	26.316.150
70	HDL/LDL-Cholesterol control serum	HDL/LDL-Cholesterol control serum	1 lọ/hộp	Beckman Coulter- Norway	hộp	590.184	3	1.770.552
71	Calcium Arsenazo	Calcium Arsenazo	4x29mL	Beckman Coulter- Ireland	hộp	10.705.758	8	85.646.064
Phần 9	Hóa chất cho máy miễn dịch tự động Unicl DxI series 800							1.062.745.278
72	Access HBsAb	Access HBsAb	2x50test/hộp	Beckman Coulter- Pháp	hộp	12.019.056	17	204.323.952
73	Access HBsAb Calibrators	Access HBsAb Calibrators	6x2.5ml/hộp		hộp	13.495.041	1	13.495.041
74	Access HBsAb QC	Access HBsAb QC	6x3.5ml/hộp		hộp	10.505.985	2	21.011.970
75	Access HBsAg	Access HBsAg	2x50test/hộp		hộp	4.010.286	75	300.771.450
76	Access HBsAg Calibrators	Access HBsAg Calibrators	2x2.7ml/hộp		hộp	4.010.286	5	20.051.430
77	Access HBsAg QC	Access HBsAg QC	6x4ml/hộp		hộp	6.746.481	5	33.732.405
78	Access Subtrate	Access Subtrate	4x130ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	9.674.259	13	125.765.367
79	Citranox	Citranox	3,8lít/bình		bình	5.560.968	2	11.121.936
80	Contrad 70	Contrad 70	1lít/bình		bình	3.197.103	1	3.197.103
81	Unicl DxI Wash Buffer II	Wash Buffer II	10lít/thùng	Beckman Coulter- Trung Quốc	thùng	1.341.060	45	60.347.700
82	Access CEA	Access CEA	2x50test/hộp	Beckman Coulter- Pháp	hộp	6.539.463	4	26.157.852
83	Access CEA calibrators	Access CEA calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	3.392.802	1,5	5.089.203
84	Access AFP	Access AFP	2x50test/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	4.278.603	4	17.114.412
85	Access AFP calibrators	Access AFP calibrators	7 x 2.5 ml/hộp		hộp	2.285.556	1,5	3.428.334
86	Access Hybritech PSA	Access Hybritech PSA	2x50test/hộp		hộp	6.785.625	4	27.142.500
87	Access Hybritech PSA calibrators	Access Hybritech PSA calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	2.052.771	1,5	3.079.157
88	Access OV MONITOR	Access OV MONITOR (CA 125)	2x50test/hộp		hộp	10.370.031	4	41.480.124
89	Access OV MONITOR calibrators	Access OV MONITOR calibrators	6 x 2.5 ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	3.664.731	0,75	2.748.548
90	Access BR MONITOR	Access BR MONITOR (CA 15-3)	2x50test/hộp		hộp	10.354.575	4	41.418.300
91	Access BR MONITOR calibrators	Access BR MONITOR calibrators	6 x 1.5 ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	4.818.324	1,5	7.227.486

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
92	Access GI MONITOR	Access GI MONITOR (CA 199)	2x50test/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	10.473.036	4	41.892.144
93	Access GI MONITOR calibrators	Access GI MONITOR calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	6.940.122	0,75	5.205.092
94	Access Hybritech free PSA	Access Hybritech free PSA	2x50test/hộp		hộp	7.419.090	2	14.838.180
95	Access Hybritech free PSA calibrators	Access Hybritech free PSA calibrators	(1x5 ml+ 5x2.5ml)/hộp		hộp	2.933.427	0,75	2.200.070
96	DxH 800 preventive maintenance	DxH 800 preventive maintenance	bộ/hộp		bộ	23.893.926	0,75	17.920.445
97	IA Premium Plus Tri- level	Immuno Access Control Premium Three level	12x5ml/hộp	Randox- Anh	hộp	5.992.539	2	11.985.078
VI	Công ty TNHH TBYT Thành Công						201.610.000	
Phần 10	Hóa chất cho máy nước tiểu tự động Siemens							201.610.000
98	Clinitek Novus pro 12 Urinalysis Cassette	Cartridge 12 thông số	450test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	4.050.000	40	162.000.000
99	Clinitek Atlas Rinse Additive	Clinitek rinse additive	4x26ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.915.000	2	5.830.000
100	Clinitek Atlas Calibration Kit	Cal kit	4x230ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.590.000	2	5.180.000
101	Clinitek Atlas Negative control (control -)	Test chuẩn âm tính	25test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.430.000	10	14.300.000
102	Clinitek Atlas Positive control (control +)	Test chuẩn dương tính	25test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.430.000	10	14.300.000
VII	Công ty TNHH TTB YT KHKT Linh Anh						48.195.000	
Phần 13	Hóa chất dùng cho PCR							48.195.000
103	Bộ kit HBV TQ PCR	Bộ kit HBV	50 mẫu/bộ	Nam Khoa- VN	bộ	8.032.500	6	48.195.000
VIII	Công ty TNHH TM-DVKT Lục Tỉnh						6.500.910.000	
Phần 14	Hóa chất dùng cho máy Immulite 2000							4.921.910.000
104	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	100ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.450.000	10	24.500.000
105	Immulite 2000 Probe Wash Module	Immulite 2000 Probe Wash Module	2x200ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	3.880.000	110	426.800.000
106	Immulite 2000 substrate module 2000T	Immulite 2000 substrate module 2000T	2x200ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	17.630.000	100	1.763.000.000
107	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	600 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	12.900.000	150	1.935.000.000
108	Specific IgE Universal Kit	Specific IgE Universal Kit	600 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	8.500.000	1	8.500.000
109	E1 Cat Dander Epithelium	E1 Cat Dander Epithelium	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000
110	E5 Dog Dander	E5 Dog Dander	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
111	Chicken Feathers	Chicken Feathers	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
112	Duck Feathers	Duck Feathers	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
113	F23 Crab	F23 Crab	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
114	F24 Shrimp	F24 Shrimp	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000
115	F40 Tuna	F40 Tuna	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
116	F27 Beef	F27 Beef	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
117	F258 Squid	F258 Squid	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
118	House Dust – Greer (J)	House Dust – Greer (J)	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
119	HBsAg kit 200T	HBsAg kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	5.320.000	45	239.400.000
120	Total Ige kit	Total Ige kit	600 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	18.750.000	6	112.500.000
121	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200T (inc. Cal&QC)	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200T (inc. Cal&QC)	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	11.200.000	9	100.800.000
122	Immulite 2000 PSA Kit 200T	Immulite 2000 3RD GEN. PSA Kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	12.300.000	1	12.300.000
123	Immulite 2000 AFP KIT 200T	Immulite 2000 AFP KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	7.280.000	1	7.280.000
124	Immulite 2000 CEA KIT 200T	Immulite 2000 CEA KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	6.650.000	1	6.650.000
125	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	14.600.000	1	14.600.000
126	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	14.600.000	1	14.600.000
127	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	17.400.000	1	17.400.000
128	Immulite 2000 Free PSA 200T	Immulite 2000 Free PSA 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	10.550.000	1	10.550.000
129	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	3	20.250.000
130	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	3	20.250.000
131	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	3	20.250.000
132	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	3	20.250.000
133	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	7.700.000	3	23.100.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
134	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	9.650.000	2	19.300.000
135	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	9.650.000	2	19.300.000
136	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	8.470.000	2	16.940.000
137	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	10.000.000	2	20.000.000
138	IA Premium 1	IA Premium 1	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	2	9.700.000
139	IA Premium 2	IA Premium 2	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	2	9.700.000
140	IA Premium 3	IA Premium 3	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	2	9.700.000
141	Maternal Control 1	Maternal Control 1	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	2	3.180.000
142	Maternal Control 2	Maternal Control 2	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	2	3.180.000
143	Maternal Control 3	Maternal Control 3	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	2	3.180.000
Phần 15	Hóa chất cho máy huyết học ADVIA 20120I							1.579.000.000
144	SHEATH RINSE	SHEATH RINSE	20 lít/bình	Siemens- Mỹ	bình	4.900.000	40	196.000.000
145	EZ WASH	EZ WASH	2 x 1620 ml	Siemens- Mỹ	hộp	7.600.000	30	228.000.000
146	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	9875 ml	Siemens- Mỹ	bình	21.500.000	15	322.500.000
147	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	9070 ml	Siemens- Mỹ	bình	30.900.000	15	463.500.000
148	PEROX SHEATH	PEROX SHEATH	4x2725 ml	Siemens- Mỹ	hộp	6.600.000	15	99.000.000
149	TESTPOINT LOW	TESTPOINT LOW	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	20	90.000.000
150	TESTPOINT NORMAL	TESTPOINT NORMAL	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	20	90.000.000
151	TESTPOINT HIGH	TESTPOINT HIGH	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	20	90.000.000
		TỔNG CỘNG						45.943.235.983

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2019

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chương

BỘ Y TẾ
VIỆN SÓT RÉT- KST- CT
QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2: GÓI 1- CUNG CẤP 151 DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM (GỒM 15 PHẦN)
DANH SÁCH TRÚNG THẦU CỦA CÁC NHÀ THẦU THAM GIA CHÀO THẦU
(Kèm theo Quyết định: 25/QĐ-VSR, ngày 13/02/2019)

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
I	Liên danh Việt Sinh-Huỳnh Duy- Lương Gia						6.240.700.000	
Phần 1	Bộ xét nghiệm giun sán 1 chạy trên máy bán tự động							4.994.560.000
1	Bộ XN amip Amibelisa	Bộ XN amip	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	50	128.000.000
2	Bộ xét nghiệm gạo lợn Cysticelisa	Bộ XN ấu trùng sán dây lợn (gạo heo)	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	300	768.000.000
3	Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn Fascelisa	Bộ XN sán lá gan lớn	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	400	1.024.000.000
4	Bộ XN giun Gnathoselisa	Bộ XN giun đầu gai	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	400	1.024.000.000
5	Bộ XN giun lươn Strongylisa	Bộ XN giun lươn	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	400	1.024.000.000
6	Bộ XN giun đũa chó Toxocarelisa	Bộ XN giun đũa chó	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	400	1.024.000.000
7	Bộ XN sán lá phổi Paragonelisa	Bộ XN sán lá phổi	96 test/bộ	Việt Nam	bộ	2.560.000	1	2.560.000
Phần 4	Test chẩn đoán nhanh							1.246.140.000
8	HBeAg	HBeAg	30 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	36.750	5.000	183.750.000
9	HBsAb	HBsAb	50 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	32.550	3.000	97.650.000
10	HBsAg	HBsAg	50 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	22.050	20.000	441.000.000
11	HCV	HCV	30 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	45.150	2.000	90.300.000
12	Que nước tiểu 10 TS	Que nước tiểu 10 TS	100 test/hộp	Siemens- Ba Lan	test	8.400	150	1.260.000
13	Test thử dạ dày (H.Pylori)	Test thử dạ dày (H.Pylori)	25 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	52.500	8.000	420.000.000
14	AFP	AFP	25 test/hộp	SD- Hàn Quốc	test	60.900	200	12.180.000
II	Công ty TNHH TM Y Tế Phú Gia						1.082.020.000	
Phần 2	Bộ xét nghiệm giun sán 2 và Helicobacter Pylori IgM chạy trên máy bán tự động							1.082.020.000
15	Echinococcus IgG	Bộ XN IgG sán dải chó	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	4.020.000	100	402.000.000
16	Trichinella IgG	Bộ XN IgG giun xoắn	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	4.020.000	1	4.020.000
17	Helicobacter Pylori IgM	Helicobacter Pylori IgM	96 test/hộp	DRG- Đức/Mỹ	hộp	4.780.000	100	478.000.000
18	Fasciola IgG	Bộ XN IgG sán lá gan lớn	96 test/hộp	Cortez- Mỹ	hộp	3.960.000	50	198.000.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
III	Công ty TNHH M.D.S Trung Thiện						1.745.677.500	
Phần 3	Hóa chất xét nghiệm giun sán cho máy BEP 2000 và máy BEP III							1.745.677.500
19	Echinococcus IgG	Bộ XN IgG sán dải chó	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	90	383.197.500
20	Taenia solium IgG	Bộ XN IgG ấu trùng sán dây lợn (gao heo)	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	70	298.042.500
21	Toxocara canis IgG	Bộ XN IgG giun đũa chó	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	100	425.775.000
22	Strongyloides IgG	Bộ XN IgG giun lươn	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	100	425.775.000
23	Entamoeba Histolytica IgG	Bộ XN IgG amip	96 test/hộp	Novatec- Đức	hộp	4.257.750	50	212.887.500
III	Công ty TNHH TBYT Bình Minh						801.890.000	
Phần 5	Hoá chất cho máy huyết học Celltac F							672.795.000
24	Cleanac	Dung dịch rửa	5 lít/thùng	Nihon Kohden- Nhật Bản	thùng	3.550.000	10	35.500.000
25	Cleanac 3	Dung dịch rửa mạnh	5 lít/thùng		thùng	3.550.000	10	35.500.000
26	Hemolynac 3	Dung dịch phá hồng cầu	500ml/can		can	2.153.000	40	86.120.000
27	Hemolynac 5	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu	500ml/can		can	8.600.000	40	344.000.000
28	Isotonac 3	Dung dịch pha loãng	18lít/thùng		thùng	2.280.000	50	114.000.000
29	Máu chuẩn 5DH	Máu chuẩn mức cao	3ml/lọ	Nihon Kohden- Mỹ	lọ	3.655.000	5	18.275.000
30	Máu chuẩn 5DN	Máu chuẩn mức trung bình	3ml/lọ		lọ	3.550.000	5	17.750.000
31	Máu chuẩn 5DL	Máu chuẩn mức thấp	3ml/lọ		lọ	3.550.000	5	17.750.000
32	Máu chuẩn Calib máy	Máu chuẩn Calib máy	2ml/lọ		lọ	3.900.000	1	3.900.000
Phần 8	Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động							115.695.000
33	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500 µl (Levels 1& 2)	Glycated Hemoglobin Calibrator kit	2x500 µl/hộp	Trinity Biotech- Mỹ	hộp	6.925.000	3	20.775.000
34	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500 µl (Levels I & II)	Glycated Hemoglobin Control kit	2x500 µl/hộp		hộp	6.925.000	3	20.775.000
35	Premier Affinity A1c 500	Premier 500 Reagent test kit	500 test/hộp		hộp	24.715.000	3	74.145.000
Phần 12	Hoá chất cho nội soi- siêu âm							13.400.000
36	Gel K-Y	Gel K-Y	82g/tuýp	Telepaper- Malaysia	tuýp	160.000	5	800.000
37	Cidex OPA	Ortho-phthalaldehyde 0,55%	5 lít/can	Johson& Johson- Nhật Bản	can	1.430.000	5	7.150.000
38	Cidezyme	Cidezyme	1 lít/can	Johson& Johson- Mỹ	can	910.000	5	4.550.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
39	Gel siêu âm	Gel siêu âm	5 lít/can	Sky- Malaysia	can	180.000	5	900.000
V	CN Công ty TNHH TB Minh Tâm						2.409.982.176	
Phần 6	Hoá chất cho máy huyết học Unicell DxH 600							1.079.158.290
40	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level I	3,5ml/lọ	Beckman Coulter- Mỹ	lọ	1.073.247	5	5.366.235
41	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level II	3,5ml/lọ		lọ	1.073.247	5	5.366.235
42	Coulter 6C Cell Control	Coulter 6C Cell Control Level III	3,5ml/lọ		lọ	1.073.247	5	5.366.235
43	Coulter DXH Cell Lyse	Coulter DXH Cell Lyse	5lít/hộp	Beckman Coulter- Trung Quốc	hộp	23.696.169	15	355.442.535
44	Coulter DXH Cleaner	Coulter DXH Cleaner	10lít/hộp		hộp	8.011.332	15	120.169.980
45	Coulter DXH Dif Pak	Coulter DXH Dif Pak	1900ml+850ml/ hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	9.247.329	30	277.419.870
46	Coulter DXH Diluent	Coulter DXH Diluent	10 lít/hộp	Beckman Coulter- Trung Quốc	hộp	1.550.136	200	310.027.200
Phần 7	Hoá chất cho máy sinh hoá tự động AU680							1.095.955.077
47	ALT	ALT/GPT	300ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	4.645.284	50	232.264.200
48	AST	AST/GOT	200ml/hộp		hộp	4.645.284	50	232.264.200
49	Direct Bilirubin	Direct Bilirubin	160ml/hộp		hộp	5.715.465	1	5.715.465
50	Total Bilirubin	Total Bilirubin	320ml/hộp		hộp	10.667.706	1	10.667.706
51	Cholesterol	Cholesterol	180ml/hộp		hộp	6.853.602	15	102.804.030
52	Control Serum 1	Control Serum 1	20x5ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	8.290.464	1	8.290.464
53	Control Serum 2	Control Serum 2	20x5ml/hộp		hộp	8.290.464	1	8.290.464
54	Creatinine	Creatinine	408ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	2.157.330	15	32.359.950
55	GGT	GGT	320ml/hộp		hộp	5.123.202	8	40.985.616
56	Glucose	Glucose	320ml/hộp	Beckman Coulter- Japan	hộp	5.452.818	15	81.792.270
57	HDL- Cholesterol	HDL- Cholesterol	273 ml/hộp		hộp	16.530.465	4	66.121.860
58	LDL- Cholesterol	LDL- Cholesterol	273ml/hộp		hộp	26.645.052	1	26.645.052
59	Triglyceride	Triglyceride	250ml/hộp	Beckman Coulter- Ireland	hộp	8.091.678	10	80.916.780
60	Urea/Urea nitrogen	Urea/Urea nitrogen	424ml/hộp		hộp	7.623.021	10	76.230.210
61	Uric Acid	Uric Acid	240ml/hộp		hộp	8.544.879	5	42.724.395
62	Wash Solutin	Wash Solutin	5 lít/bình	Beckman Coulter- Japan	bình	5.389.986	3	16.169.958
63	HDL-Cholesterol Calibrator	HDL-Cholesterol Calibrator	2x3ml/hộp		hộp	2.059.995	1	2.059.995
64	LDL-Cholesterol Calibrator	LDL-Cholesterol Calibrator	2x1ml/hộp		hộp	2.387.532	1	2.387.532
65	System Calibrator	System Calibrator	1 lọ/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	526.323	10	5.263.230

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
66	HDL/LDL-Cholesterol control serum	HDL/LDL-Cholesterol control serum	1 lọ/hộp	Beckman Coulter-Norway	hộp	590.184	1	590.184
67	Calcium Arsenazo	Calcium Arsenazo	4x29mL	Beckman Coulter-Ireland	hộp	10.705.758	2	21.411.516
Phần 9	Hóa chất cho máy miễn dịch tự động Unicel DxI series 800							234.868.809
68	Access HBsAb	Access HBsAb	2x50test/hộp	Beckman Coulter-Pháp	hộp	12.019.056	3	36.057.168
69	Access HBsAb Calibrators	Access HBsAb Calibrators	6x2.5ml/hộp		hộp	13.495.041	1	13.495.041
70	Access HBsAb QC	Access HBsAb QC	6x3.5ml/hộp		hộp	10.505.985	1	10.505.985
71	Access HBsAg	Access HBsAg	2x50test/hộp		hộp	4.010.286	15	60.154.290
72	Access HBsAg Calibrators	Access HBsAg Calibrators	2x2.7ml/hộp		hộp	4.010.286	1	4.010.286
73	Access HBsAg QC	Access HBsAg QC	6x4ml/hộp		hộp	6.746.481	1	6.746.481
74	Access Subtrate	Access Subtrate	4x130ml/hộp	Beckman Coulter-Mỹ	hộp	9.674.259	2	19.348.518
75	Citranox	Citranox	3,8lít/bình		bình	5.560.968		0
76	Contrad 70	Contrad 70	1lít/bình		bình	3.197.103		0
77	Unicel DxI Wash Buffer II	Wash Buffer II	10lít/thùng	Beckman Coulter-Trung Quốc	thùng	1.341.060	5	6.705.300
78	Access CEA	Access CEA	2x50test/hộp	Beckman Coulter-Pháp	hộp	6.539.463	1	6.539.463
79	Access CEA calibrators	Access CEA calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	3.392.802	0,5	1.696.401
80	Access AFP	Access AFP	2x50test/hộp	Beckman Coulter-Mỹ	hộp	4.278.603	1	4.278.603
81	Access AFP calibrators	Access AFP calibrators	7 x 2.5 ml/hộp		hộp	2.285.556	0,5	1.142.778
82	Access Hybritech PSA	Access Hybritech PSA	2x50test/hộp		hộp	6.785.625	1	6.785.625
83	Access Hybritech PSA calibrators	Access Hybritech PSA calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	2.052.771	0,5	1.026.386
84	Access OV MONITOR	Access OV MONITOR (CA 125)	2x50test/hộp	Beckman Coulter-Mỹ	hộp	10.370.031	1	10.370.031
85	Access OV MONITOR calibrators	Access OV MONITOR calibrators	6 x 2.5 ml/hộp		hộp	3.664.731	0,25	916.183
86	Access BR MONITOR	Access BR MONITOR (CA 15-3)	2x50test/hộp		hộp	10.354.575	1	10.354.575
87	Access BR MONITOR calibrators	Access BR MONITOR calibrators	6 x 1.5 ml/hộp	Beckman Coulter-Mỹ	hộp	4.818.324	0,5	2.409.162
88	Access GI MONITOR	Access GI MONITOR (CA 199)	2x50test/hộp		hộp	10.473.036	1	10.473.036

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
89	Access GI MONITOR calibrators	Access GI MONITOR calibrators	6 x 2.5 ml/hộp	Beckman Coulter- Mỹ	hộp	6.940.122	0,25	1.735.031
90	Access Hybritech free PSA	Access Hybritech free PSA	2x50test/hộp		hộp	7.419.090	1	7.419.090
91	Access Hybritech free PSA calibrators	Access Hybritech free PSA calibrators	(1x5 ml+ 5x2.5ml)/hộp		hộp	2.933.427	0,25	733.357
92	DxH 800 preventive maintenance	DxH 800 preventive maintenance	bộ/hộp		bộ	23.893.926	0,25	5.973.482
93	IA Premium Plus Tri- level	Immuno Access Control Premium Three level	12x5ml/hộp	Randox- Anh	hộp	5.992.539	1	5.992.539
VI	Công ty TNHH TBYT Thành Công						149.885.000	
Phần 10	Hóa chất cho máy nước tiểu tự động Siemens							149.885.000
94	Clinitek Novus pro 12 Urinalysis Cassette	Cartridge 12 thông số	450test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	4.050.000	30	121.500.000
95	Clinitek Atlas Rinse Additive	Clinitek rinse additive	4x26ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.915.000	1	2.915.000
96	Clinitek Atlas Calibration Kit	Cal kit	4x230ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.590.000	1	2.590.000
97	Clinitek Atlas Negative control (control -)	Test chuẩn âm tính	25test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.430.000	8	11.440.000
98	Clinitek Atlas Positive control (control +)	Test chuẩn dương tính	25test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.430.000	8	11.440.000
VII	Công ty TNHH TTB YT KHKT Linh Anh						16.065.000	
Phần 13	Hóa chất dùng cho PCR							16.065.000
99	Bộ kit HBV TQ PCR	Bộ kit HBV	50 mẫu/bộ	Nam Khoa- VN	bộ	8.032.500	2	16.065.000
VIII	Công ty TNHH TM-DVKT Lục Tỉnh						1.833.020.000	
Phần 14	Hóa chất dùng cho máy Immulite 2000							1.383.520.000
100	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	100ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	2.450.000	2	4.900.000
101	Immulite 2000 Probe Wash Module	Immulite 2000 Probe Wash Module	2x200ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	3.880.000	20	77.600.000
102	Immulite 2000 substrate module 2000T	Immulite 2000 substrate module 2000T	2x200ml/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	17.630.000	20	352.600.000
103	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	600 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	12.900.000	50	645.000.000
104	Specific IgE Universal Kit	Specific IgE Universal Kit	600 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	8.500.000	1	8.500.000
105	E1 Cat Dander Epithelium	E1 Cat Dander Epithelium	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000
106	E5 Dog Dander	E5 Dog Dander	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000
107	Chicken Feathers	Chicken Feathers	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
108	Duck Feathers	Duck Feathers	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
109	F23 Crab	F23 Crab	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
110	F24 Shrimp	F24 Shrimp	40 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	1.500.000	1	1.500.000
111	F40 Tuna	F40 Tuna	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
112	F27 Beef	F27 Beef	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
113	F258 Squid	F258 Squid	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
114	House Dust – Greer (J)	House Dust – Greer (J)	20 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	750.000	1	750.000
115	HBsAg kit 200T	HBsAg kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	5.320.000	5	26.600.000
116	Total Ige kit	Total Ige kit	600 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	18.750.000	2	37.500.000
117	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200T (inc. Cal&QC)	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200T (inc. Cal&QC)	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	11.200.000	1	11.200.000
118	Immulite 2000 PSA Kit 200T	Immulite 2000 3RD GEN. PSA Kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	12.300.000	1	12.300.000
119	Immulite 2000 AFP KIT 200T	Immulite 2000 AFP KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	7.280.000	1	7.280.000
120	Immulite 2000 CEA KIT 200T	Immulite 2000 CEA KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	6.650.000	1	6.650.000
121	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	14.600.000	1	14.600.000
122	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	14.600.000	1	14.600.000
123	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	200 test/hộp	Siemens- Anh	hộp	17.400.000	1	17.400.000
124	Immulite 2000 Free PSA 200T	Immulite 2000 Free PSA 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	10.550.000	1	10.550.000
125	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	2	13.500.000
126	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	2	13.500.000
127	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	2	13.500.000
128	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	6.750.000	2	13.500.000
129	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	7.700.000	2	15.400.000

TT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Quy cách	Hãng- Nước SX	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
130	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	9.650.000	1	9.650.000
131	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	9.650.000	1	9.650.000
132	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	8.470.000	1	8.470.000
133	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	200 test/hộp	Siemens- Mỹ	hộp	10.000.000	1	10.000.000
134	IA Premium 1	IA Premium 1	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	1	4.850.000
135	IA Premium 2	IA Premium 2	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	1	4.850.000
136	IA Premium 3	IA Premium 3	12 x 5 ml	Randox- Anh	hộp	4.850.000	1	4.850.000
137	Maternal Control 1	Maternal Control 1	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	1	1.590.000
138	Maternal Control 2	Maternal Control 2	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	1	1.590.000
139	Maternal Control 3	Maternal Control 3	3 x 1 ml	Randox- Anh	hộp	1.590.000	1	1.590.000
Phần 15	Hóa chất cho máy huyết học ADVIA 20120I							449.500.000
140	SHEATH RINSE	SHEATH RINSE	20 lít/bình	Siemens- Mỹ	bình	4.900.000	10	49.000.000
141	EZ WASH	EZ WASH	2 x 1620 ml	Siemens- Mỹ	hộp	7.600.000	5	38.000.000
142	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	9875 ml	Siemens- Mỹ	bình	21.500.000	5	107.500.000
143	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	9070 ml	Siemens- Mỹ	bình	30.900.000	5	154.500.000
144	PEROX SHEATH	PEROX SHEATH	4x2725 ml	Siemens- Mỹ	hộp	6.600.000	5	33.000.000
145	TESTPOINT LOW	TESTPOINT LOW	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	5	22.500.000
146	TESTPOINT NORMAL	TESTPOINT NORMAL	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	5	22.500.000
147	TESTPOINT HIGH	TESTPOINT HIGH	4 x 4ml	Siemens- Mỹ	hộp	4.500.000	5	22.500.000
		TỔNG CỘNG						14.279.239.676

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2019

**VIỆN SỞT RÉT
KỶ SINH TRÙNG
CỒN TRÙNG
QUY NHƠN**

VIỆN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Văn Chương